TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **87**/2024/DS-ST
Ngày: 06 - 8 - 2024.
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Ông Nguyễn Văn Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang: Bà Trần Phương Thuý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 08 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 99/2024/TLST - DS ngày 26 tháng 03 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2024/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm: 1964 *(có mặt)*.

Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Đặng Thanh T, sinh năm: 1972 *(có mặt)*.

Ông Đỗ Khắc T1, sinh năm: 1963 *(có mặt)*.

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:

Năm 2022, bà Đặng Thanh T và chồng là ông Đỗ Khắc T1 có hỏi vay bà hai lần với tổng số tiền 240.800.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất 1%, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 09/7/2022, bà T, ông T1 hỏi vay số tiền 156.800.000 đồng để bà T, ông T1 sửa chữa nhà cưới vợ cho con.

- Lần thứ 2: Vào ngày 03/9/2022, bà T, ông T1 tiếp tục hỏi vay số tiền 84.000.000 đồng để bà T, ông T1 mua đất.

Sau khi vay tiền lần 2, bà T và ông T1 hứa đóng lãi 06 tháng/lần và hứa trong vòng 01 năm sẽ trả lại cho hết số tiền nợ gốc là 240.800.000 đồng.

Tuy nhiên, sau khi vay tiền bà T, ông T1 không đóng lãi cho bà và cũng không trả nợ gốc. Sự việc này kéo dài đến nay đã hơn một năm, bà T, ông T1 cố tình né tránh lánh mặt nhằm trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Theo đó:

+ Số tiền gốc là 156.800.000 đồng, tính từ ngày vay số tiền 09/7/2022 đến ngày 09/9/2023 là 14 tháng, với lãi suất 1%/tháng, với số tiền lãi là 21.952.000 đồng.

+ Số tiền gốc là 84.000.000 đồng, tính từ ngày vay số tiền 03/9/2022 đến ngày 03/10/2023 là 13 tháng, với lãi suất 1%/tháng, với số tiền lãi là 10.920.000 đồng. Như vậy, tiền lãi vay tạm tính đến ngày 09/9/2023 là 32.872.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện, bà H khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà T, ông T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 273.672.000 đồng, trong đó: tiền gốc 240.800.000 đồng, tiền lãi 32.872.000 đồng; đồng thời, yêu cầu Toà án tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ kiện.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Bà rút yêu cầu bà T trả số tiền gốc 240.800.000 đồng, tiền lãi 32.872.000 đồng, đồng thời, bà yêu cầu tính lãi đến khi Toà án xét xử sơ thẩm.

2. Bị đơn bà Đặng Thanh T trình bày:

Trong số tiền 240.800.000 đồng mà bà H khởi kiện, trong đó có tiền lãi, vì gốc thực tế bà chỉ nợ bà H 210.000.000 đồng. Nay bà H khởi kiện yêu cầu trả số tiền 240.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì bà đồng ý trả số tiền 240.800.000 đồng này, không đồng ý tiền lãi phát sinh, vì trong số tiền 240.800.000 đồng này đã có tiền lãi. Hiện nay, bà đang bị bệnh thì xin có thời gian chữa bệnh, cho ổn định sức khoẻ để trả bà H.

Đối với ông T1 không liên quan gì đến việc vay mượn, nợ nần giữa bà với bà H nên bà sẽ tự thanh toán nợ nần với bà H và không yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông T1 trong việc thanh toán nợ của bà H.

3. Ông Đỗ Khắc T1 có trình bày: Ông không biết nợ nần gì giữa bà T với bà H. Việc bà T vay tiền và tham gia dây hụi của bà H, bà T tiêu xài cá nhân, bà T không sử dụng gì vào mục đích gia đình. Ông chỉ biết việc bà T nợ bà H sau khi bà T không thanh toán cho bà H, bà H đến này đòi nợ. Cho nên, ông không

đồng ý trách nhiệm liên đới của bà T trả nợ cho bà H. Ngoài ra, ông không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

**** Tại phiên tòa sơ thẩm:***

- *Nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày ý kiến*: Bà yêu cầu bà T trả cho bà số tiền gốc và lãi, cụ thể:

+ Yêu cầu bà T trả số tiền gốc là 156.800.000 đồng, tính từ ngày vay số tiền 09/7/2022 đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm (ngày 06/8/2024) với mức lãi suất hai bên thoả thuận theo hợp đồng là 1%/tháng.

+ Yêu cầu bà T trả số tiền gốc là 84.000.000 đồng, tính từ ngày vay số tiền 03/9/2022 đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm (ngày 06/8/2024) với mức lãi suất hai bên thoả thuận theo hợp đồng là 1%/tháng.

Đồng thời, bà xin rút lại yêu cầu Toà án buộc ông T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ cho bà. Ngoài ra, bà không đồng ý yêu cầu xin lãi của bà T.

Bên cạnh đó, bà cũng xác định bà với bà T chỉ thoả thuận lãi suất phải trả trong hợp đồng, các bên không thoả thuận lãi suất nợ quá hạn trong hợp đồng.

- *Bị đơn bà Đặng Thanh T trình bày*: Trong số tiền 240.800.000 đồng bà thừa nhận nợ bà H trong đó đã bao gồm tiền lãi nhưng do sơ suất nên bà không ghi rõ cụ thể bao nhiêu nợ gốc và nợ lãi. Cho nên, bà đồng ý trả cho bà H số tiền 240.800.000 đồng. Việc vay tiền giữa bà với bà H là do cá nhân bà với bà H giao dịch, số tiền bà vay của bà H bà cho người khác vay lại và làm ăn cá nhân. Bà không cho ông T1 biết việc vay tiền của bà H và bà không đem tiền về tiêu xài gia đình. Cho nên, bà không yêu cầu ông T1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà H cùng với bà. Hiện nay, bà đang bị bệnh và đang điều trị nên bà xin bà H không tính lãi đối với số tiền vay gốc 240.800.000 đồng.

- *Bị đơn ông Đỗ Khắc T1 trình bày*: Việc vay tiền giữa bà T với bà H như thế nào ông không biết, ông không sử dụng tiền vay của bà H và bà T cũng không đem khoản tiền vay của bà H sử dụng mục đích gia đình nên ông không đồng ý trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ cho bà H.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang có ý kiến phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Việc cấp tống đạt cho người tham gia tố tụng nhìn chung đã thực hiện đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình như cung cấp tài liệu, chứng

cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chấp hành các văn bản tố tụng của Toà án theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, bà T thừa nhận có nợ bà H số tiền 240.800.000 đồng và đồng ý trả cho bà H số tiền này nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bà T. Tại phiên toà, bà H rút yêu cầu Toà án buộc ông T1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà; đồng thời, bà T tự nguyện trả số tiền 240.800.000 đồng cho bà H và không yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông T1 nên đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông T1 và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông T1 cùng bà T trả nợ. Bên cạnh đó, bà T xin phần lãi của bà H nhưng bà H không đồng ý. Căn cứ điều 463, Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bà T phải trả lãi cho bà H đối với số tiền gốc 240.800.000 đồng, theo mức lãi suất các bên thoả thuận 1%/tháng, tương ứng với khoản thời gian vay (ngày 09/7/2022 đối với số tiền vay 156.800.000 đồng và ngày 03/9/2022 đối với số tiền vay 84.000.000 đồng) cho đến khi xét xử sơ thẩm, tương đương với tổng số tiền lãi là 58.492.000 đồng, tổng gốc và lãi là 299.292.000 đồng. Ngoài ra, đề nghị HĐXX buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ tranh chấp được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn bà Đặng Thanh T và ông Đỗ Khắc T1 có địa chỉ cư trú tại xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[2]. *Về nội dung vụ án*:

[2.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị H cho rằng: Ngày 09/7/2022, bà Đặng Thanh T vay số tiền gốc 156.800.000, lãi suất thoả thuận 1%/tháng. Đến ngày 03/9/2022, bà T tiếp tục vay thêm số tiền 84.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng. Việc vay tiền có làm biên nhận nợ lập ngày 09/7/2022 và 03/9/2022.

Trong khi đó, bà T thừa nhận chỉ nợ bà H số tiền 210.000.000 đồng nhưng tại phiên toà bà T thừa nhận nợ bà H số tiền 240.800.000 đồng nên bà đồng ý trả cho bà H số tiền 240.800.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự,

không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[2.2]. Về lãi suất: Bà T cho rằng trong số tiền 240.800.000 đồng bà H đã bao gồm tiền lãi nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên toà, bà T yêu cầu bà H không tính lãi đối với hai khoản tiền vay gốc là 240.800.000 đồng nhưng không được bà H đồng ý. Do đó, căn cứ Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu tính lãi của bà H là có căn cứ để HĐXX xem xét.

Theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *''Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả... Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS năm 2015*''. Dẫn chiếu khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015, quy định : *''Lãi suất vay do các bên thoả thuận, không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*''. Đối chiếu thoả thuận của các bên, lãi suất theo biên nhận nợ mà các bên thống nhất là 1% tháng tương đương 12%/năm, lãi suất không vượt quá quy định là 20%/năm nên yêu cầu của bà H đề nghị Toà án buộc bà T trả lãi vay theo mức lãi suất hai bên thoả thuận là có căn cứ để HĐXX xem xét. Theo đó, lãi suất đối với từng biên nhận nợ được xác định như sau:

+ Đối với biên nhận nợ gốc 156.800.000 đồng, thời gian vay ngày 09/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/8/2024) là 24 tháng 28 ngày với lãi suất 1%/tháng tương đương số tiền lãi là 39.088.000 đồng.

+ Đối với biên nhận nợ gốc 84.000.000 đồng, thời gian vay ngày 03/9/2022 đến ngày 06/8/2024 là 23 tháng 03 ngày với lãi suất 1%/tháng tương đương số tiền lãi là 19.404.000 đồng.

Tổng số tiền lãi là : 58.492.000 đồng

[2.3]. Đối với yêu cầu của bà H yêu cầu Toà án buộc ông T1 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà cùng với bà T: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bà H rút lại yêu cầu buộc ông T1 phải chịu trách nhiệm trả nợ với bà T. Đồng thời, bà T tự nguyện chịu trách nhiệm đối với toàn bộ khoản nợ của bà T nợ bà H, ông T1 không liên quan và không yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông T1 trả nợ. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên HĐXX xem xét ghi nhận sự tự nguyện này.

[2.4]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất và chấp nhận một phần yêu cầu và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 27, 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H với bị đơn bà Đặng Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc yêu cầu ông Đỗ Khắc T1 phải liên đới cùng bà Đặng Thanh T chịu trách nhiệm trả nợ.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đặng Thanh T trả cho bà Phan Thị H số tiền là 240.800.000 đồng *(bằng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu, tám trăm nghìn đồng).*

4. Buộc bà Đặng Thanh T phải trả tiền lãi cho bà Phan Thị H tổng số tiền lãi là 58.492.000 đồng *(bằng chữ: Năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng).*

Tổng số tiền gốc và lãi bà Đặng Thanh T phải thanh toán cho bà Phan Thị H là: **299.292.000 đồng** *(bằng chữ: Hai trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đặng Thanh T không yêu cầu ông Đỗ Khắc T1 phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Phan Thị H.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bà Đặng Thanh T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền là 299.292.000 x 5 % = 14.965.000 đồng *(bằng chữ: Mười bốn triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).*

- Bà Phan Thị H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Phan Thị H số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 6.841.000 đồng *(bằng chữ: Sáu triệu, tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0004007 ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự bà Phan Thị H, bà Đặng Thanh T, ông Đỗ Khắc T1 có mặt tại phiên toà nên được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh